

Số: 95/BC-THPTNK

Vĩnh Bảo, ngày 10 tháng 7 năm 2025

## BÁO CÁO

### Công khai trong hoạt động giáo dục, năm học 2024-2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THPT Nguyễn Khuyến

**2. Địa chỉ:**

- Cơ sở 1: Xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng

- Cơ sở 2: Xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng

**3. Loại hình:** Trường Công lập, trực thuộc Sở GD&ĐT Hải Phòng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

**Sứ mệnh:** Xây dựng một môi trường giáo dục nền nếp, kỷ cương, kỷ luật, hiện đại, văn minh, thân thiện và hạnh phúc để mỗi học sinh được giáo dục toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản; tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, phẩm chất cá nhân trở thành những con người “Vừa hồng”, “Vừa chuyên”.

**Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường trở thành một địa chỉ tin cậy tạo lên môi trường giáo dục chuẩn mực, có chất lượng giáo dục toàn diện cao, nơi mà giáo viên và học sinh được thể hiện, khẳng định bản thân, luôn có khát vọng, cống hiến vì sự phát triển chung của nhà trường.

**Giá trị hướng tới:** “Yêu nước, Nhân ái, Chăm chỉ, Trung thực, Trách nhiệm, Tự chủ, Năng động, Sáng tạo, Khát vọng, Vươn lên”.

**Mục tiêu chiến lược:** Nâng cao vị thế, tạo dựng niềm tin, khẳng định uy tín và thương hiệu bằng sức mạnh nội lực; xây dựng mô hình giáo dục chuẩn mực, hiện đại và hội nhập

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển nhà trường**

Trường THPT Nguyễn Khuyến hiện nay, tiền thân là trường THPT Bán công Vĩnh Bảo được thành lập năm 1999. Từ tháng 8 năm 2007 trường đổi tên thành trường THPT Nguyễn Khuyến theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2007 của UBND thành phố Hải Phòng. Từ tháng 10 năm 2008 nhà trường chuyển đổi thành loại hình trường công lập theo Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2008 của UBND thành phố Hải Phòng. Nhà trường gồm 2 cơ sở: cơ sở 1 nằm ở khu Bắc Hải - Thị trấn Vĩnh Bảo (nay thuộc xã Vĩnh

Bảo), cơ sở 2 thuộc xã Tam Cường - huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng (nay thuộc xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng). Trường THPT Nguyễn Khuyến có 09 năm là “Tập thể lao động tiên tiến xuất sắc” của ngành Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng. Trong 5 năm gần đây nhà trường có quy mô từ 27 - 31 lớp, sĩ số học sinh bình quân không quá 45 học sinh/lớp theo đúng Điều lệ trường trung học.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Phạm Huy Hùng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ: Trường THPT Nguyễn Khuyến, xã Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng.
- Số điện thoại: 02253884839
- Địa chỉ thư điện tử: thpt-nguyenkhuyen@haiphong.edu.vn

#### **7. Tổ chức bộ máy**

- Quyết định thành lập trường: Số 1456/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2007 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 197/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Chủ tịch: Ông Phạm Huy Hùng - Bí thư Đảng bộ, Hiệu trưởng

Thư ký: Ông Hoàng Roãn Tuấn - Tổ phó chuyên môn

Các ủy viên:

Ông Nguyễn Văn Điệp - Phó Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh Bảo.

Ông Hà Đức Huy - Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn.

Bà Phạm Thị Hồng Diên - Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Ngoan - Tổ trưởng tổ Văn phòng.

Bà Tạ Thị Nhâm - Tổ trưởng chuyên môn.

Bà Quách Thị Hồi - Tổ trưởng chuyên môn.

Ông Phạm Trung Kiên - Tổ phó chuyên môn.

Ông Nguyễn Bá Hổ - Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh.

Em Nguyễn Thị Hải Yến - Bí thư Chi đoàn 10C1 năm học 2021-2022.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

+ Quyết định điều động đồng chí Phạm Huy Hùng giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến theo quyết định số 1000/QĐ-GDĐT-TCCB ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

+ Quyết định bổ nhiệm đồng chí Hà Đức Huy giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến theo quyết định số: 999/QĐ-GDĐT-TCCB, ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

+ Quyết định điều động đồng chí Trần Châu Hoàn giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến theo quyết định số 533/QĐ-GDDT-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thực hiện theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 8. Các văn bản chỉ đạo của nhà trường

- Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025.
- Quy chế dân chủ trong trường học hàng năm.
- Nghị quyết của Hội đồng trường, nhiệm kỳ 2022- 2027.
- Kế hoạch giáo dục nhà trường hàng năm.
- Quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2024-2026.
- Các Quy chế nội bộ được nhà trường ban hành.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

**1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo**

| TT         | Nội dung                                          | Tổng số   | Trình độ đào tạo |           |           |    |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |           |         |
|------------|---------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-----------|----|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|---------|
|            |                                                   |           | TS               | Th.s      | ĐH        | CD | TC       | Dưới TC  | Hạng I                     | Hạng II   | Hạng III  | Hạng IV |
|            | <b>Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên</b>       | <b>65</b> |                  | <b>13</b> | <b>46</b> |    | <b>1</b> | <b>5</b> | <b>0</b>                   | <b>10</b> | <b>44</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b><br>Trong đó số giáo viên dạy môn | <b>57</b> |                  | <b>10</b> | <b>45</b> |    |          |          | <b>0</b>                   | <b>7</b>  | <b>44</b> |         |
| 1          | Toán                                              | 8         |                  | 2         | 5         |    |          |          |                            | 2         | 5         |         |
| 2          | Vật Lý                                            | 5         |                  |           | 4         |    |          |          |                            |           | 4         |         |
| 3          | Hoá                                               | 4         |                  | 1         | 4         |    |          |          |                            |           | 5         |         |
| 4          | Sinh                                              | 3         |                  | 1         | 2         |    |          |          |                            |           | 3         |         |
| 5          | Tin học                                           | 3         |                  | 1         | 2         |    |          |          |                            | 1         | 3         |         |
| 6          | Ngữ văn                                           | 9         |                  | 3         | 6         |    |          |          |                            | 1         | 8         |         |
| 7          | Lịch sử                                           | 3         |                  | 1         | 3         |    |          |          |                            |           | 3         |         |
| 8          | Địa lý                                            | 3         |                  |           | 3         |    |          |          |                            | 1         | 2         |         |
| 9          | Ngoại ngữ                                         | 8         |                  |           | 8         |    |          |          |                            |           | 8         |         |
| 10         | GD&ĐT                                             | 3         |                  | 1         | 1         |    |          |          |                            | 1         | 1         |         |
| 11         | Công nghệ                                         | 2         |                  |           | 2         |    |          |          |                            | 1         | 1         |         |
| 12         | Thể dục                                           | 5         |                  |           | 5         |    |          |          |                            | 1         | 4         |         |
| 13         | GDQPAN                                            | 1         |                  |           | 1         |    |          |          |                            |           | 1         |         |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                             | <b>3</b>  |                  |           |           |    |          |          |                            | <b>3</b>  | <b>0</b>  |         |
| 1          | Hiệu trưởng                                       | 1         |                  | 1         |           |    |          |          |                            | 1         |           |         |
| 2          | Phó HT                                            | 2         |                  | 2         |           |    |          |          |                            | 2         |           |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                  | <b>8</b>  |                  |           | 2         |    | 1        | 5        |                            |           |           |         |
| 1          | Nhân viên Văn thư                                 | 1         |                  |           |           |    | 1        |          |                            |           |           |         |

|   |                                            |   |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|---|--|--|---|--|--|---|--|--|--|--|
| 2 | Nhân viên kế toán                          | 1 |  |  | 1 |  |  |   |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ                                    | 0 |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế                             | 0 |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện                         | 1 |  |  | 1 |  |  |   |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 0 |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin              | 0 |  |  |   |  |  |   |  |  |  |  |
| 9 | Nhân viên bảo vệ, phục vụ                  | 5 |  |  |   |  |  | 5 |  |  |  |  |

## 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

| TT | Nội dung                                        | Tổng số   | Chuẩn nghề nghiệp |          |          |          |
|----|-------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------|----------|----------|
|    |                                                 |           | Tốt               | Khá      | Đạt      | Chưa đạt |
|    | <b>Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên</b>     | <b>60</b> | <b>60</b>         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| I  | <b>Giáo viên:</b> Trong đó số giáo viên dạy môn | <b>57</b> | <b>57</b>         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1  | Toán                                            | 8         | 8                 | 0        | 0        | 0        |
| 2  | Vật Lý                                          | 5         | 5                 | 0        | 0        | 0        |
| 3  | Hoá                                             | 5         | 5                 | 0        | 0        | 0        |
| 4  | Sinh                                            | 3         | 3                 | 0        | 0        | 0        |
| 5  | Tin học                                         | 3         | 3                 | 0        | 0        | 0        |
| 6  | Ngữ văn                                         | 9         | 9                 | 0        | 0        | 0        |
| 7  | Lịch sử                                         | 3         | 3                 | 0        | 0        | 0        |
| 8  | Địa lý                                          | 3         | 3                 | 0        | 0        | 0        |
| 9  | Ngoại ngữ                                       | 8         | 8                 | 0        | 0        | 0        |
| 10 | GDCD                                            | 3         | 3                 | 0        | 0        | 0        |
| 11 | Công nghệ                                       | 2         | 2                 | 0        | 0        | 0        |
| 12 | Thể dục                                         | 4         | 4                 | 0        | 0        | 0        |
| 13 | GDQPAN                                          | 1         | 1                 | 0        | 0        | 0        |
| II | <b>Cán bộ quản lý</b>                           | <b>3</b>  | <b>3</b>          | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1  | Hiệu trưởng                                     | 1         | 1                 | 0        | 0        | 0        |
| 2  | Phó HT                                          | 2         | 2                 | 0        | 0        | 0        |

## 3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

| TT | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng                 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Trình độ đào tạo, bồi dưỡng |
|----|--------------------|-------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 1  | CBQL               | 3                       | Chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp | Trực tuyến                   | Bồi dưỡng                   |

|   |           |    |                                             |            |           |
|---|-----------|----|---------------------------------------------|------------|-----------|
| 2 | Giáo viên | 57 | Chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp | Trực tuyến | Bồi dưỡng |
| 3 | Nhân viên | 3  | Chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp | Trực tuyến | Bồi dưỡng |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT         | Nội dung                                                                  | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                       |          | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                     |          |                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                         | 31       | 1,5                         |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                     | 0        |                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                             | 0        |                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                             | 0        |                             |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                       | 5        |                             |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                      | 3        | 1,6                         |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                   |          | 1,0                         |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                    |          | 45                          |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                     | 2        |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                 |          | 19.157                      |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   |          | 8.000                       |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                           |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                     | 31       | 1712                        |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                              | 5        | 305                         |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                      | 1        | 120                         |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục thể chất) (m <sup>2</sup> )     |          |                             |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn, truyền thống (m <sup>2</sup> )            |          | 168                         |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>               |          | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                  |          |                             |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                               | 1        |                             |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                               | 1        |                             |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                               | 1        |                             |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định              |          |                             |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                               | 2        |                             |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                               | 2        |                             |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                               | 2        |                             |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                       |          | 300m <sup>2</sup>           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 25       | Số học sinh/bộ              |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |          | Số thiết bị/lớp             |
| 1           | Ti vi                                                                     | 31       |                             |
| 2           | Cát xét                                                                   | 0        |                             |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 1        |                             |

|          |                                      |                 |                  |
|----------|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| 4        | Máy chiếu OverHead/Projeetor/vật thể | 6               |                  |
| 5        | Thiết bị khác                        |                 |                  |
|          | - Máy Phôtô copy                     | 2               |                  |
|          | - Máy in                             | 10              |                  |
|          | - Máy nước                           | 3               |                  |
| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Bình quân</b> |
| 1        | Ti vi                                | 33              |                  |
| 2        | Cát xét                              | 0               |                  |
| 3        | Đầu Video/đầu đĩa                    | 1               |                  |
| 4        | Máy chiếu OverHead/Projeetor/vật thể | 1               |                  |
| 5        | Thiết bị khác                        |                 |                  |
|          | - Máy Phôtô copy                     | 2               |                  |
|          | - Máy in                             | 10              |                  |
|          | - Máy nước                           | 3               |                  |

|            |                |                            |
|------------|----------------|----------------------------|
|            | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>XI</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 1 (30 m <sup>2</sup> )     |
| <b>XII</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 0                          |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XIII</b> | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                | 0      | 0                       |
| <b>XIV</b>  | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| <b>XV</b> | Nhà vệ sinh            | Giáo viên nam |                  | Giáo viên nữ |                  | Học sinh nam |                  | Học sinh nữ |                  |
|-----------|------------------------|---------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|-------------|------------------|
|           |                        | Tổng số       | Diện tích        | Tổng số      | Diện tích        | Tổng số      | Diện tích        | Tổng số     | Diện tích        |
| 1         | Đạt chuẩn vệ sinh      | 2             | 20m <sup>2</sup> | 2            | 20m <sup>2</sup> | 2            | 65m <sup>2</sup> | 2           | 65m <sup>2</sup> |
| 2         | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | 0             | 0                | 0            | 0                | 0            | 0                | 0           |                  |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**1. Kết quả tự đánh giá:** Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

**2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm.**

- Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2019.

- Hàng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá và báo cáo Sở Giáo dục Hải Phòng đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng và chuẩn quốc gia trong năm 2025.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT        | Nội dung                                                                                                                             | Tổng số              | Chia theo khối lớp  |                     |                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|            |                                                                                                                                      |                      | Lớp 10              | Lớp 11              | Lớp 12              |
| <b>I.1</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>                                                                                       | <b>1375</b>          | <b>450</b>          | <b>445</b>          | <b>480</b>          |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>1202</b><br>87.42 | <b>369</b><br>82.0  | <b>371</b><br>83.37 | <b>462</b><br>96.25 |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>150</b><br>10.91  | <b>67</b><br>14.89  | <b>65</b><br>14.61  | <b>18</b><br>3.75   |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>21</b><br>1.53    | <b>12</b><br>2.67   | <b>9</b><br>2.02    | <b>0</b>            |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                      | <b>2</b><br>0.15     | <b>2</b><br>0.44    | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021)</b> | <b>1375</b>          | <b>450</b>          | <b>445</b>          | <b>480</b>          |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>591</b><br>42.98  | <b>63</b><br>14.0   | <b>146</b><br>32.81 | <b>382</b><br>79.58 |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>624</b><br>45.38  | <b>289</b><br>64.22 | <b>238</b><br>53.48 | <b>97</b><br>20.21  |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                           | <b>156</b><br>11.35  | <b>94</b><br>20.89  | <b>61</b><br>13.71  | <b>1</b><br>0.21    |
| 4          | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                      | <b>4</b><br>0.29     | <b>4</b><br>0.89    | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                                                                     | <b>1375</b>          | <b>450</b>          | <b>445</b>          | <b>480</b>          |
| 1          | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                       | <b>1370</b><br>99.63 | <b>445</b><br>98.9  | <b>445</b><br>100   | <b>480</b><br>100   |
| a          | Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                             | <b>61</b><br>4.44    | <b>1</b><br>0.22    | <b>9</b><br>2.02    | <b>51</b><br>10.63  |
| b          | Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                 | <b>527</b><br>38.33  | <b>62</b><br>13.78  | <b>136</b><br>30.56 | <b>329</b><br>68.54 |
| 2          | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)                                              | <b>4</b>             | <b>4</b>            | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| 3          | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                       | <b>1</b><br>0.07     | <b>1</b><br>0,22    | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| 4          | Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                             | <b>1</b>             | <b>0</b>            | <b>1</b>            | <b>0</b>            |
| 5          | Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                              | <b>1</b>             | <b>1</b>            | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| 6          | Buộc thôi học (tỷ lệ so với tổng số)                                                                                                 | <b>0</b>             | <b>0</b>            | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| 7          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)                                                            | <b>7</b>             | <b>3</b>            | <b>4</b>            | <b>0</b>            |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                                                                                 |                      |                     |                     |                     |
| 1          | Cấp huyện                                                                                                                            | <b>0</b>             | <b>0</b>            | <b>0</b>            | <b>0</b>            |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                                                                                   | <b>13</b>            | <b>2</b>            | <b>4</b>            | <b>7</b>            |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                                                                               | <b>3</b>             | <b>1</b>            | <b>2</b>            |                     |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                                                                     | <b>480</b>           |                     |                     | <b>480</b>          |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp dự</b>                                                                                      | <b>480</b>           |                     |                     | <b>480</b>          |

|             |                                                                       |                |         |         |         |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|---------|
|             | <b>kiến</b>                                                           |                |         |         |         |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) | Dự kiến<br>95% |         |         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                 | 741/634        | 233/217 | 257/188 | 251/229 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                   | 6              | 5       | 1       | 0       |

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

(Theo Quyết số 100/QĐ-THPTNK, ngày 09/7/2025 của trường THPT Nguyễn Khuyến)

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

1. Đảng bộ nhà trường được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
2. Công tác Quốc phòng địa phương được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được UBND huyện Vĩnh Bảo tặng Giấy khen.
3. Công đoàn trường được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Trung ương đoàn tặng Bằng khen.

### **Nơi nhận:**

- BGH, Các đoàn thể;
- Công khai bảng tin;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Huy Hùng**